TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2022/DS-PT
Ngày: 23 - 5 - 2022
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bình Đảo.

Các Thẩm phán: Ông Lê Quang Tấn.

Ông Võ Thanh Huyến.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trương Vũ Tường Ninh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang:*** Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 27 tháng 4 và ngày 23 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 18/2022/TLPT-DS ngày 02 tháng 3 năm 2022 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*". Do bản án dân sự sơ thẩm số: 77/2021/DS-ST ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện GR bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 85/2022/QĐ-PT ngày 18 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông T1, sinh năm 1943; Có mặt.

Địa chỉ: xã NH, huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông T1: Luật sư V – Văn phòng luật sư V, Đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang. Có mặt.

1.2. Bà Đ, sinh năm 1947 (chết ngày 15/8/2017).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ:

1.2.1. Chị H1, sinh năm 1970; Có mặt.

Địa chỉ: phường V1, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

1.2.2. Chị H2, sinh năm 1972; Vắng mặt.

Địa chỉ: Xã NT, huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

1.2.3. Chị M, sinh năm 1974; Có mặt.

1.2.4. Chị L, sinh năm 1975; Vắng mặt.

1.2.5. Chị P, sinh năm 1977; Vắng mặt.

1.2.6. Chị N, sinh năm 1979; Có mặt.

1.2.7. Chị T2, sinh năm 1984; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Xã NH, huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

1.2.8. Chị T3, sinh năm 1988; Vắng mặt.

Địa chỉ: thị trấn GR, huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ: Ông T1, sinh năm 1943; Địa chỉ: xã NH, huyện GR, Kiên Giang. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông O, sinh năm 1956 và bà B, sinh năm 1967; Ông O có mặt, bà B vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: Ông O, sinh năm 1956; Có mặt.

Cùng địa chỉ: Xã NH, huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn ông T1 trình bày:***

Ông có các thửa đất: Thửa 141 diện tích 2.640m^2, thửa 142 diện tích 4.740m^2, thửa 148 diện tích 8.410m^2 đều thuộc tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã NH, huyện GR, tỉnh Kiên Giang. Nguồn gốc các thửa đất này là do ba mẹ vợ ông cho vào khoảng năm 1976, vợ chồng ông canh tác sử dụng từ đó và đến năm 1996 thì ông được Ủy ban nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông đứng tên.

Thửa 141 và 142 của ông nằm giáp với đất của ông O vào năm 2014 thì con của ông O bơm nước ruộng và đào đất bờ ông để đắp đập mà không hỏi ý kiến của gia đình ông, thấy vậy ông mới không cho đào và xảy ra cự cãi với gia đình ông O.

Quá bức xúc ông có làm đơn yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết, tại đây ông O có đưa ra một tờ biên nhận với nội dung là ông có hùn tiền đặt ống cống (ống bọng) là 2.000.000 đồng và ống đặt qua phần đất của ông O là 3m có chữ ký của ông là không đúng. Ông T1 xác định vào khoảng năm 2009 ông có đặt 01 ống cống để sử dụng, khi đặt xong thì ông O có lên gặp ông hỏi cho ông O được sử dụng ống cống này Ông O sẽ hùn tiền với thì ông cũng đồng ý, ông có viết một biên nhận cho ông O với nội dung là Ông O hùn tiền để đặt ống là 1.300.000 đồng, ống cống là do ông đặt

chứ không có nội dung đặt ống qua phần đất của Ông O là 3m, biên nhận này ông không nhớ rõ ghi vào ngày tháng năm nào, biên nhận này chỉ có một bản ông đã giao cho Ông O cất giữ. Ông T1 xác định không có ký tên vào biên nhận mà Ông O đã trình bày, nay Ông O đưa ra biên nhận này với ý đồ lấn chiếm đất của ông ngang 3m, dài 93m với diện tích là 297m^2 thuộc thửa 141 và 142 tờ bản đồ số 10. Phần đất tại vị trí đặt ống cống này hiện nay ông vẫn sử dụng, ông O chưa có hành vi tranh chấp lấn chiếm hay gây cản trở gì cho ông.

Nay ông T1 yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết công nhận diện tích đất tại vị trí đặt ống cống ngang 3m, dài 93m, tổng diện tích 297m^2 thuộc thửa 141 và 142 tờ bản đồ số 10 là thuộc quyền sử dụng của ông. Ông yêu cầu không cho ông O sử dụng phần ống cống trên nữa.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T1 rút lại một phần yêu cầu của ông là yêu cầu đo đạc theo thực tế là diện tích 107,7m^2.

**** Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa, bị đơn ông O, bà B trình bày:***

Ông O có các thửa đất số 135 diện tích 3.480m^2 (không nằm giáp ranh với ông T1 do mở rộng lộ cắt ngang) và thửa 140 diện tích 5.410m^2, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã NH, huyện GR, tỉnh Kiên Giang, hai thửa đất này trước nay nằm cùng một thửa khoảng 07 công, sau đó do đào cắt ngang kênh 6 thì nên thửa đất này chia thành hai thửa là 135 và 140.

Nguồn gốc các thửa đất này là do ba mẹ vợ ông cho vào khoảng năm 1989, vợ chồng ông canh tác sử dụng từ đó và đến khoảng năm 1995-1996 thì được Ủy ban nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông đứng tên. Thửa đất 140 của ông nằm giáp với phần đất của ông T1. Vào năm 1992 ông có thuê ông B1 và ông D (em vợ ông B1) đào tách mẫu giữa đất ông và đất của ông T1, hiện trạng đào ngang 02 lưỡi len, sâu khoảng 3 tấc để đắp mẫu về phần đất của ông vì lúc này trên phần bờ mẫu ông T1 trồng dừa và bạch đàng lớn lên che qua phần đất của ông gây khó khăn cho việc canh tác của ông, ông T1 có hứa mé cây nhưng ông không thực hiện.

Vào năm 2009 thì Nhà nước mở rộng lộ liên xã VT - Vĩnh Phú - Gò Quao cắt ngang phần đất của ông và đất của Ông O, theo quy hoạch thì cứ 500m đặt một ống cống, do đất của ông và đất của ông T1 không nằm gần cống nên ông và ông T1 mới thỏa thuận với nhau thuê máy kobe đào đất để đặt ống cống, ông hùn tiền là 2.000.000 đồng để thuê máy kobe, còn ông T1 thì đi mua ống và đặt ống. Khi mua xong thì do đất dưới mương bùn nhão không đặt ống được nên ông mới đồng ý đặt ống cống này trên phần đất của ông từ mí mương ranh đất ông T1 qua phần đất ông là 3m (hiện nay vẫn còn gốc cây mù u làm ranh). Ngày 26/12/2009 tại nhà ông T1, Ông O giao cho ông T1 số tiền là 2.000.000 đồng, ông T1 có viết biên nhận cho với nội dung ông O có hùn tiền đặt ống cống là 2.000.000 đồng và đặt ống qua đất của Ông O là 3m, biên nhận này do ông viết, sau đó ông T1 có xem lại và đồng ý ký tên. Khi viết biên nhận

này chỉ có ông và vợ chồng ông T1 chứ không có ai khác chứng kiến. Sau khi ông về nhà thì có ông H3 và ông T4 khi đó có mặt tại nhà ông có nhìn thấy tờ biên nhận này. Đến ngày 25/7/2014 khi con ông xạ lúa lên bơm nước và đắp đập thì vợ ông T1 ngăn cản không cho đắp đập bơm nước và tranh chấp cho đến nay.

Đến ngày 20/5/2015 được Ủy ban nhân dân xã VT mời hai bên lên giải quyết, hai bên thỏa thuận ông T1 đồng ý mé cây che qua phần đất của ông và đo đạc để cắm ranh nhưng khi cán bộ địa chính tiến hành đo đạc thì gia đình ông T1 không cho đo đạc.

Nay ông T1 yêu cầu công nhận vị trí đất đặt ống cống ngang 3m, dài 93m, tổng diện tích 297m^2 thuộc thửa 141 và 142 tờ bản đồ số 10 là thuộc quyền sử dụng của ông thì ông O không đồng ý vì đây là ống cống sử dụng chung từ trước đến nay.

Nay ông O yêu cầu phản tố như sau:

- Công nhận phần đất đặt ống cống, ngang 3m dưới mé sông, dài bức chéo nằm một phần trong thửa đất số 140, tờ bản đồ số 10, có diện tích là 5.410m^2, do Ông O đứng tên là thuộc quyền sử dụng của ông.

- Buộc ông T1 phải tháo dỡ hàng rào, giao trả hiện trạng đất ban đầu.

**** Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 77/2021/DS-ST ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang quyết định***:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T1 đối với ông O, bà B.

2. Giữ nguyên hiện trạng ống cống sử dụng chung giữa ông T1 và ông O, bà B, mỗi bên được sử dụng ½ phần diện tích đất tranh chấp theo đo đạc thực tế là 107,7m^2, cụ thể:

+ Cạnh 3-5 giáp lộ Vĩnh Thạnh 1,4m;

+ Cạnh 3-4 giáp đất ông O là 91,42m;

+ Cạnh 4-6 giáp đất T1 1,00m;

+ Cạnh 5-6 giáp đất T1 91,80m.

3. Công nhận ½ diện tích đất 107,7m^2 là thuộc quyền sử dụng của ông T1, cụ thể: ½ diện tích chiều ngang cạnh 3-5 = 0,7m, kéo dài từ cạnh 5 đến cạnh 6 = 91,80m, ½ diện tích chiều ngang cạnh 4-6 = 0,5m, có diện tích là 53,85m^2, thuộc thửa đất số 141-142.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông O đối với ông T1.

Công nhận ½ diện tích đất 107,7m^2 là thuộc quyền sử dụng của ông O, bà B cụ thể: ½ diện tích chiều ngang cạnh 3-5 = 0,7m, kéo dài từ cạnh 3 đến cạnh 4 = 91,42m, ½ diện tích chiều ngang cạnh 4-6 = 0,5m, có diện tích 53,85m^2, thuộc thửa đất số 140.

5. Buộc ông T1 tháo dỡ hàng rào lưới B40 trả lại hiện trạng ban đầu để hai bên sử dụng chung ống cống và đường nước.

Ông T1 và ông O, bà B có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng với diện tích theo đo đạc thực tế sử dụng của hai bên, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/9/2017 và theo trích đo địa chính số: TĐ 010-2019 (140; 141+142) ngày 27/3/2019 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện GR.

6. Đình chỉ một phần yêu cầu của ông T1 yêu cầu diện tích là 297m^2 .

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định.

**** Ngày 20/12/2022, nguyên đơn ông T1 kháng cáo với nội dung***: Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, công nhận toàn bộ diện tích đất và đường thoát nước là của gia đình ông.

**** Tại phiên tòa phúc thẩm*:**

- Nguyên đơn ông T1 và cũng là người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đ trình bày:

Đồng ý giữ nguyên hiện trạng ống cống sử dụng chung giữa nguyên đơn ông T1 với ông O và bà B nằm trong phạm vi hành lang an toàn giao thông lộ Vĩnh Thạnh – Vĩnh Phú.

Công nhận cho nguyên đơn ông T1 được quyền sử dụng diện tích đất chanh chấp theo đo đạc thực tế là 107,7m^2.

Vị trí đất số đo cụ thể: Cạnh 3-5 giáp lộ Vĩnh Thạnh = 1,4m; cạnh 3-4 giáp đất ông O = 91,42m; cạnh 4-6 giáp đất ông T1 = 1,00m; cạnh 5-6 giáp đất ông T1 = 91,80m.

- Bị đơn ông O và cũng là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà B trình bày:

Đồng ý giữ nguyên hiện trạng ống cống sử dụng chung giữa nguyên đơn ông T1 với ông O và bà B nằm trong phạm vi hành lang an toàn giao thông lộ Vĩnh Thạnh – Vĩnh Phú.

Công nhận cho nguyên đơn ông T1 được quyền sử dụng diện tích đất đang chanh chấp theo đo đạc thực tế là 107,7m^2.

Vị trí đất số đo cụ thể: Cạnh 3-5 giáp lộ Vĩnh Thạnh = 1,4m; cạnh 3-4 giáp đất ông O = 91,42m; cạnh 4-6 giáp đất ông T1 = 1,00m; cạnh 5-6 giáp đất ông T1 = 91,80m.

- Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông T1, ghi nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự tại phiên tòa, sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 77/2021/DS-ST ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và phát biểu của vị đại viện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử theo quy định.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông T1 yêu cầu công nhận cho nguyên đơn ông T1 được quyền sử dụng diện tích đất chanh chấp theo đo đạc thực tế là 107,7m^2.

Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông T1 và cũng là người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đ với bị đơn ông O và cũng là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà B thống nhất tự nguyện thỏa thuận được với nhau cụ thể: Giữ nguyên hiện trạng ống cống dẫn nước sử dụng chung giữa nguyên đơn ông T1 với ông O và bà B nằm trong phạm vi hành lang an toàn giao thông lộ Vĩnh Thạnh – Vĩnh Phú. Công nhận cho nguyên đơn ông T1 được quyền sử dụng diện tích đất đang chanh chấp theo đo đạc thực tế là 107,7m^2, đất tọa lạc tại xã NH, huyện GR, tỉnh Kiên Giang có số đo cạnh 3-5 giáp lộ Vĩnh Thạnh = 1,4m; cạnh 3-4 giáp đất ông O = 91,42m; cạnh 4-6 giáp đất ông T1 = 1,00m; cạnh 5-6 giáp đất ông T1 = 91,80m là hoàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử công nhận.

Từ những căn cứ nhận định trên, trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên, chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông T1, công nhận nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 77/2021/DS-ST ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông T1 là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí, hoàn trả cho nguyên đơn ông T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008002 ngày 20/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn ông O, bà B là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí, hoàn trả cho bị đơn ông O, bà B số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002292 ngày 20/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông T1 là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông T1.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 77/2021/DS-ST ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

Áp dụng Điều 253 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T1 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đ là ông T1, chị H1, chị H2, chị M, chị L, chị P, chị N, chị T2, chị T3 đối với bị đơn ông O, bà B và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông O, bà B đối với nguyên đơn ông T1 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đ là ông T1, chị H1, chị H2, chị M, chị L, chị P, chị N, chị T2, chị T3 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

2. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa nguyên đơn ông T1 và cũng là người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đ với bị đơn ông O và cũng là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà B cụ thể:

2.1. Giữ nguyên hiện trạng ống cống dẫn nước sử dụng chung giữa nguyên đơn ông T1 với ông O và bà B nằm trong phạm vi hành lang an toàn giao thông lộ Vĩnh Thạnh – Vĩnh Phú.

2.2. Công nhận cho nguyên đơn ông T1 được quyền sử dụng diện tích đất đang tranh chấp theo đo đạc thực tế là 107,7m^2, đất tọa lạc tại xã NH, huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

Vị trí đất có số đo: Cạnh 3-5 giáp lộ Vĩnh Thạnh = 1,4m; cạnh 3-4 giáp đất ông O = 91,42m; cạnh 4-6 giáp đất ông T1 = 1,00m; cạnh 5-6 giáp đất ông T1 = 91,80m.

Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang và theo trích đo địa chính số: TĐ 010-2019 (140; 141+142) ngày 27/3/2019 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện GR.

3. Về chi phí tố tụng:

3.1 Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.415.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001837 ngày 27/3/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

Buộc nguyên đơn ông T1 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đ là ông T1, chị H1, chị H2, chị M, chị L, chị P, chị N, chị T2, chị T3 phải chịu ½ số tiền 2.415.000 đồng là 1.207.000 đồng. Buộc bị đơn ông O và bà B phải chịu ½ số tiền 2.415.000 đồng là 1.207.000 đồng. Nguyên đơn ông T1 đã nộp đủ, nên buộc bị đơn ông O và bà B phải giao trả lại cho nguyên đơn ông T1 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đ là ông T1, chị H1, chị H2, chị M, chị L, chị P, chị N, chị T2, chị T3 số tiền là 1.207.000 đồng.

3.2 Về chi phí định giá tài sản: Chi phí định giá tài sản là 1.430.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001029 ngày 19/8/2019 của Công ty cổ phần bất động sản Kiên Giang

Buộc nguyên đơn ông T1 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đ là ông T1, chị H1, chị H2, chị M, chị L, chị P, chị N, chị T2, chị T3 phải chịu ½ số tiền 1.430.000 đồng là 715.000 đồng. Buộc bị đơn ông O và bà B phải chịu ½ số tiền 1.430.000 đồng là 715.000 đồng. Nguyên đơn ông T1 đã nộp đủ, nên buộc bị đơn ông O và bà B phải giao trả lại cho nguyên đơn ông T1 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đ là ông T1, chị H1, chị H2, chị M, chị L, chị P, chị N, chị T2, chị T3 số tiền là 715.000 đồng.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông T1 và bà Đ là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí, hoàn trả cho nguyên đơn ông T1 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đ là ông T1, chị H1, chị H2, chị M, chị L, chị P, chị N, chị T2, chị T3 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008002 ngày 20/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn ông O, bà B là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí, hoàn trả cho bị đơn ông O, bà B số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002292 ngày 20/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông T1 là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- TAND huyện GR;
- Chi cục THADS huyện GR;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Bình Đảo